

Số: 2354/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 5 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) Quận 9

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 483/UBND-TĐMT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 9 tại Tờ trình số 634/TTr-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2014 về việc đề nghị xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Quận 9;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1246/TTr-TNMT-KH ngày 18 tháng 4 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Quận 9,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Quận 9 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất

Đơn vị tính ha

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng		Quy hoạch đến năm 2020			
			năm 2010		Thành phố phân bố (*)	Quận xác định	Chỉ tiêu QHSDD của Quận	
			Diện tích	Cơ cấu (%)			Diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6+7)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		11.389,60	100	11.390		11.389,60	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.112,52	36,11	1.490		1.490,00	13,08
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.258,01	11,05				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>906,22</i>	<i>7,96</i>				
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.619,53	23,00	1.400		1.400,00	12,29
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	22,02	0,19	22	-0,45	21,55	0,19
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	169,21	1,49	68		68,00	0,60
1.7	Đất làm muối	LMU						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.234,73	63,52	9.900	-0,40	9.899,60	86,92
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	64,54	0,57	53	-23,63	29,37	0,26
2.2	Đất quốc phòng (**)	CQP	104,54	0,92	283		283,00	2,48
2.3	Đất an ninh	CAN	37,14	0,33	77	0,22	77,22	0,68
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	999,42	8,77				
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (***)	SKC	378,60	3,32		1.695,40	1.695,40	14,89
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	78,11	0,69				
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	6,10	0,05	18	0,40	18,40	0,16
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				0,54	0,54	
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	39,74	0,35	42	-0,26	41,74	0,37
2.11	Đất nghĩa trang nghĩa địa	NTD	62,88	0,55	85	-1,47	83,53	0,73
2.12	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	1.804,52	15,84		1.804,52	1.804,52	15,84
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.461,21	12,83	2.292	23,28	2.315,28	20,33
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất cơ sở văn hoá	DVH	425,50	29,12	476	1,20	477,20	20,61
-	Đất cơ sở y tế	DYT	2,43	0,17	20	1,73	21,73	0,94
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	161,65	11,06	437		437,00	18,87
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	293,30	20,07	296	0,34	296,34	12,80
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.197,95	19,30	3.106	-0,18	3.105,82	27,27
3	Đất chưa sử dụng	CSD	42,36	0,37				
*	Chỉ tiêu trung gian							
-	Đất đô thị	DTD	11.389,60	100,00	11.390		11.389,60	100,00
-	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
-	Đất khu du lịch	DDL			130		130,00	1,14
-	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						

Ghi chú: (*) Diện tích thành phố phân bố được làm tròn số đến đơn vị héc-ta.

(**) Bao gồm cả không gian quốc phòng

(***) Chỉ tiêu sử dụng đất thuộc cấp dưới quy hoạch

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính ha

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ (2011-2020)	Phân theo kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu (2011-2015)	Kỳ cuối (2016-2020)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.662,04	1.419,51	1.242,53
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.022,60	706,91	315,69
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.492,67	582,53	910,14
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,45	0,45	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	101,00	85,87	15,13
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		257,98	145,64	112,34
	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	257,98	145,64	112,34

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính ha

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ (2011-2020)	Phân theo kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu (2011-2015)	Kỳ cuối (2016-2020)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP			
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	42,36	18,56	23,80
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS			
2.2	Đất quốc phòng	CQP			
2.3	Đất an ninh	CAN			
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC			
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	14,18	5,17	9,01
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	28,18	13,39	14,79

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/10.000 do Ủy ban nhân dân Quận 9 lập ngày 18 tháng 4 năm 2014; Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn 2011-2015 của Quận 9, được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 18 tháng 4 năm 2014.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Quận 9 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010	Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015)				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DTTN (1+2+3)		11.389,60	11.389,60	11.389,60	11.389,60	11.389,60	11.389,60
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.112,52	4.129,68	4.129,68	3.862,00	3.504,24	2.732,53
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.258,01	1.236,49	1.236,49	1.063,50	888,46	428,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	906,22	890,60	890,60	735,95	613,35	314,61
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.619,53	2.657,31	2.657,31	2.579,24	2.413,48	2.197,80
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	22,02	22,02	22,02	21,55	21,55	21,55
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	169,21	170,22	170,22	159,30	148,50	85,13
1.7	Đất làm muối	LMU						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.234,72	7.217,69	7.217,69	7.486,21	7.846,10	8.634,30
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	64,54	10,25	10,25	17,64	28,67	29,37
2.2	Đất quốc phòng (*)	CQP	104,54	104,54	104,54	104,68	137,64	283,00
2.3	Đất an ninh	CAN	37,14	37,33	37,33	56,62	56,62	77,22
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	999,42	999,42	999,42	999,42		
2.5	Đất cơ sở sản xuất k.doanh	SKC	378,60	378,60	378,60	422,08	1.419,29	1.482,72
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	78,11	78,11	78,11	71,25	62,42	16,96
2.7	Đất khai thác khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	6,10	6,10	6,10	6,10	18,40	18,40
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					0,30	0,30
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	39,74	40,07	40,07	40,42	41,72	41,74
2.11	Đất nghĩa trang nghĩa địa	NTD	62,88	68,21	68,21	64,24	82,35	80,93
2.12	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	1.804,52	1.804,76	1.804,76	1.804,76	1.804,76	1.804,76
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.461,21	1.463,79	1.463,79	1.573,24	1.717,69	1.805,68
	<i>Trong đó:</i>							
	Đất cơ sở văn hoá	DVH	425,50	425,50	425,50	425,50	425,70	428,51
	Đất cơ sở y tế	DYT	2,43	2,43	2,43	10,05	13,05	14,14
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	161,65	161,45	161,45	204,76	240,07	247,11
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	293,30	293,30	293,30	271,98	271,98	294,61
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.197,95	2.226,44	2.226,44	2.329,26	2.435,24	2.902,84
3	Đất chưa sử dụng	CSD	42,36	42,23	42,23	41,39	39,26	23,79
	Chỉ tiêu trung gian							
-	Đất đô thị	DTD	11.389,60	11.389,60	11.389,60	11.389,60	11.389,60	11.389,60
-	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
-	Đất khu du lịch	DDL				100,00	100,00	130,00
-	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						

Ghi chú: (*) Bao gồm cả không gian quốc phòng

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính ha

ST T	Loại đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp		1.419,51	22,36		267,68	357,76	771,71
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	706,91	0,39		134,83	146,31	425,38
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	582,53	21,08		116,23	194,49	250,73
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,45			0,45		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	85,87	0,78		10,92	10,80	63,37
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		145,64	43,70		38,16	28,73	35,05
	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	145,64	43,70		38,16	28,73	35,05

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

ĐVT: ha

STT	Loại đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP						
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18,56	0,13		0,84	2,13	15,46
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS						
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC						
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5,17			0,02		5,15
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	13,39	0,13		0,82	2,13	10,31

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân Quận 9 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được Thành phố phê duyệt.

3. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

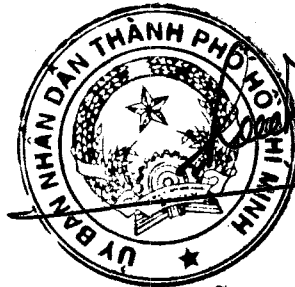
5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Quận 9 phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 9 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND.TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: Các PVP;
- Các Phòng Chuyên viên;
- Lưu:VT, (ĐTMT/pth) D.16

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Tín